

EQNS



THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2023-2024
Trường :	TH Nguyễn Văn Hưởng

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4								
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số							
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		K tậ	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớ p ghé n	K tậ	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghé n	K tậ	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghé p	K tậ
I. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Hoàn thành tốt		833	245	116	11	4			194	97	5	3			218	114	3	3		1	176	92	1			
Hoàn thành		178	43	16	2	1		5	63	26	2	1		2	37	10				2	35	11				1
Chưa hoàn thành		11	9	2				4	2	1				2												
2. Toán	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Hoàn thành tốt		889	242	112	11	4		1	225	108	6	4			227	114	2	2		1	195	98	1			1
Hoàn thành		121	46	21	2	1		3	32	15	1			2	28	10	1	1		2	15	5				
Chưa hoàn thành		12	9	1				5	2	1				2							1					
3. Đạo đức	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Hoàn thành tốt		980	275	127	12	5		2	242	120	6	4			254	123	3	3		2	209	102	1			1
Hoàn thành		42	22	7	1			7	17	4	1			4	1	1				1	2	1				
Chưa hoàn thành																										
4. Tự nhiên và Xã hội	811	811	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3						
Hoàn thành tốt		766	275	128	12	5		2	237	115	7	4			254	123	3	3		2						
Hoàn thành		45	22	6	1			7	22	9				4	1	1				1						
Chưa hoàn thành																										
5. Khoa học	211	211																			211	103	1			1
Hoàn thành tốt		208																			208	102	1			
Hoàn thành		3																			3	1				1
Chưa hoàn thành																										
6. LS &ĐL	211	211																			211	103	1			1
Hoàn thành tốt		206																			206	101	1			
Hoàn thành		5																			5	2				1
Chưa hoàn thành																										
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Hoàn thành tốt		820	219	117	10	5			212	114	6	4			217	116	2	2			172	91				



Hoàn thành		202	78	17	3			9	47	10	1			4	38	8	1	1		3	39	12	1				1
C'chưa hoàn thành																											
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1				1
Hoàn thành tốt		875	237	123	10	5		3	214	117	7	4			233	120	3	3		2	191	101					1
Hoàn thành		147	60	11	3			6	45	7				4	22	4				1	20	2	1				
C'chưa hoàn thành																											
9. Hoạt động trải nghiệm	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1				1
Hoàn thành tốt		996	281	132	12	5		2	250	121	7	4			254	123	3	3		2	211	103	1				1
Hoàn thành		26	16	2	1			7	9	3				4	1	1				1							
C'chưa hoàn thành																											
10. Giáo dục thể chất	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1				1
Hoàn thành tốt		969	278	132	13	5		1	248	121	7	4			242	121	3	3		1	201	100	1				1
Hoàn thành		53	19	2				8	11	3				4	13	3				2	10	3					
C'chưa hoàn thành																											
11. TH-CN (Công nghệ)	466	466													255	124	3	3		3	211	103	1				1
Hoàn thành tốt		463													253	123	3	3		3	210	103	1				1
Hoàn thành		3													2	1					1						
C'chưa hoàn thành																											
12. TH-CN (Tin học)	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1				1
Hoàn thành tốt		917	260	129	12	5		3	225	116	5	4			231	116	2	2			201	101	1				1
Hoàn thành		98	31	4	1			1	33	8	2			3	24	8	1	1		3	10	2					
C'chưa hoàn thành		7	6	1				5	1					1													
13. Ngoại ngữ	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1				1
Hoàn thành tốt		761	226	110	9	4		2	194	98	6	4			187	105	2	2		1	154	83	1				
Hoàn thành		256	69	23	4	1		6	63	25	1			2	67	18	1	1		2	57	20					1
C'chưa hoàn thành		5	2	1				1	2	1				2	1	1											
14. Tiếng dân tộc																											
Hoàn thành tốt																											
Hoàn thành																											
C'chưa hoàn thành																											
II. Năng lực cốt lõi																											
Năng lực chung																											
Tự chủ và tự học	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1				1
Tốt		955	277	130	13	5		1	234	117	7	4		1	245	122	3	3			199	98	1				
Đạt		66	20	4				8	24	6				2	10	2				3	12	5					1
Cần cố gắng		1							1	1				1													

Giao tiếp và hợp tác	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		976	283	132	13	5		1	248	118	7	4		1	248	123	3	3			197	97	1			
Đạt		46	14	2				8	11	6				3	7	1				3	14	6				1
Cần cố gắng																										
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		950	265	123	12	5		1	240	117	6	4		1	246	122	3	3			199	97	1			
Đạt		71	32	11	1			8	18	6	1			2	9	2				3	12	6				1
Cần cố gắng		1							1	1				1												
Năng lực đặc thù																										
Ngôn ngữ	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		951	281	131	13	5		1	241	114	7	4			236	121	3	3		1	193	98	1			
Đạt		70	16	3				8	17	9				3	19	3				2	18	5				1
Cần cố gắng		1							1	1				1												
Tính toán	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		945	273	126	13	5		1	238	115	6	4			233	117	3	3		1	201	100	1			1
Đạt		75	23	8				7	20	8	1			3	22	7				2	10	3				
Cần cố gắng		2	1					1	1	1				1												
Tin học	466	466													255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		433													240	122	3	3		1	193	99	1			
Đạt		33													15	2				2	18	4				1
Cần cố gắng																										
Công nghệ	466	466													255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		461													254	123	3	3		2	207	101	1			1
Đạt		5													1	1				1	4	2				
Cần cố gắng																										
Khoa học	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		982	280	129	13	5		2	247	120	7	4		1	254	123	3	3		2	201	98	1			
Đạt		40	17	5				7	12	4				3	1	1				1	10	5				1
Cần cố gắng																										
Thẩm mĩ	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		982	283	130	13	5		3	252	121	7	4		1	248	122	3	3		2	199	99	1			1
Đạt		40	14	4				6	7	3				3	7	2				1	12	4				
Cần cố gắng																										
Thể chất	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		995	290	133	13	5		6	251	121	7	4		1	248	123	3	3		2	206	101	1			1
Đạt		27	7	1				3	8	3				3	7	1				1	5	2				



Cần cố gắng																										
III. Phẩm chất chủ yếu																										
Yêu nước	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		1,013	290	133	13	5		6	258	124	7	4		3	255	124	3	3		3	210	102	1			1
Đạt		9	7	1				3	1					1						1	1					
Cần cố gắng																										
Nhân ái	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		1,007	290	133	13	5		6	256	123	7	4		3	255	124	3	3		3	206	102	1			1
Đạt		15	7	1				3	3	1				1						5	1					
Cần cố gắng																										
Chăm chỉ	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		947	272	126	13	5		3	234	117	6	4		2	245	121	3	3		1	196	98	1			
Đạt		75	25	8				6	25	7	1			2	10	3				2	15	5				1
Cần cố gắng																										
Trung thực	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		1,003	289	133	13	5		6	250	121	6	4		2	255	124	3	3		3	209	102	1			1
Đạt		19	8	1				3	9	3	1			2						2	1					
Cần cố gắng																										
Trách nhiệm	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
Tốt		987	283	129	13	5		3	253	122	7	4		2	253	122	3	3		2	198	97	1			
Đạt		35	14	5				6	6	2				2	2	2				1	13	6				1
Cần cố gắng																										
IV. Đánh giá KQGD	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1			1
- Hoàn thành xuất		597	178	96	9	4			157	88	5	3			137	79	1	1			125	68				
- Hoàn thành tốt		57	5	2					10	4					30	17					12	9				
- Hoàn thành		353	103	34	4	1		3	90	31	2	1		2	87	27	2	2		3	73	26	1			1
- Chưa hoàn thành		15	11	2				6	2	1				2	1	1					1					
V. Khen thưởng		654	183	98	9	4			167	92	5	3			167	96	1	1			137	77				
- Giấy khen cấp trường		654	183	98	9	4			167	92	5	3			167	96	1	1			137	77				
- Giấy khen cấp trên																										
VI. HSDT được trợ giảng																										
VII. HS.K.Tật		17	9	2				9	4	2				4	3	1				3	1	1				1
VIII. HS bỏ học kỳ II																										
+ Hoàn cảnh GDKK																										
+ KK trong học tập																										
+ Xa trường, đi lại K.khăn																										

+ Thiên tai, dịch bệnh																									
+ Nguyên nhân khác																									
IX. Chương trình lớp	1022	1,022	297	134	13	5		9	259	124	7	4		4	255	124	3	3		3	211	103	1		1
Hoàn thành	1007	1,007	286	132	13	5		3	257	123	7	4		2	254	123	3	3		3	210	103	1		1
Chưa hoàn thành	15	15	11	2				6	2	1				2	1	1					1				



THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC -

Năm học :	Năm học: 2023-2024
Trưởng :	TH Nguyễn Văn Hưởng

1. Chất lượng giáo dục

	Số số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 5			
			Trong tổng số			Khuyết tật
			Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	
I. Kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành tốt		202	202	90	2	
Hoàn thành		37	37	9	1	3
Chưa hoàn thành						
2. Toán	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành tốt		201	201	83	2	
Hoàn thành		38	38	16	1	3
Chưa hoàn thành						
3. Đạo đức	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành tốt		237	237	98	3	3
Hoàn thành		2	2	1		
Chưa hoàn thành						
4. Khoa học	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành tốt		226	226	94	3	1
Hoàn thành		13	13	5		2
Chưa hoàn thành						
5. LS & ĐL	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành tốt		224	224	92	3	2
Hoàn thành		15	15	7		1
Chưa hoàn thành						
6. Âm nhạc	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành tốt		212	212	89	3	
Hoàn thành		27	27	10		3
Chưa hoàn thành						
7. Mỹ thuật	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành tốt		221	221	97	3	2
Hoàn thành		18	18	2		1
Chưa hoàn thành						
8. Thủ công, Kỹ thuật	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành tốt		233	233	98	3	3
Hoàn thành		6	6	1		
Chưa hoàn thành						
9. Thể dục	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành tốt		229	229	95	3	
Hoàn thành		10	10	4		3
Chưa hoàn thành						
10. Ngoại ngữ	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành tốt		108	108	38		
Hoàn thành		131	131	61	3	3
Chưa hoàn thành						
11. Tin học	239	239	239	99	3	3

Hoàn thành tốt		214	214	88	3	1
Hoàn thành		25	25	11		2
Chưa hoàn thành						
12. Tiếng dân tộc						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
II. Năng lực						
Tự phục vụ tự quản	239	239	239	99	3	3
Tốt		222	222	96	2	1
Đạt		17	17	3	1	2
Cần cố gắng						
Hợp tác	239	239	239	99	3	3
Tốt		228	228	96	2	
Đạt		11	11	3	1	3
Cần cố gắng						
Tự học và giải quyết vấn đề	239	239	239	99	3	3
Tốt		209	209	85	2	
Đạt		30	30	14	1	3
Cần cố gắng						
III. Phẩm chất						
Chăm học chăm làm	239	239	239	99	3	3
Tốt		214	214	88	2	1
Đạt		25	25	11	1	2
Cần cố gắng						
Tự tin trách nhiệm	239	239	239	99	3	3
Tốt		227	227	97	2	1
Đạt		12	12	2	1	2
Cần cố gắng						
Trung thực kỷ luật	239	239	239	99	3	3
Tốt		236	236	99	3	3
Đạt		3	3			
Cần cố gắng						
Đoàn kết yêu thương	239	239	239	99	3	3
Tốt		237	237	99	3	3
Đạt		2	2			
Cần cố gắng						
IV. Khen thưởng		235	235	97	3	3
- Giấy khen cấp trường		235	235	97	3	3
- Giấy khen cấp trên						
V. HSDT được trợ giảng						
VI. HS.K.Tật		3	3			3
VII. HS bỏ học kỳ II						
+ Hoàn cảnh GĐKK						
+ KK trong học tập						
+ Xa trường, đi lại K.khẩn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						
VIII. Chương trình lớp học	239	239	239	99	3	3
Hoàn thành	239	239	239	99	3	3
Chưa hoàn thành						



2. Điểm số học sinh

	ST số	Tổng số HS có KQĐ G	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐ	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tôn g số HS có	Trong tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớ p ghé p	K tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớ p gh ép	K tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	óp gh ỉn	K tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	ó p g h	K tật																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
I. Kết quả học tập																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			

[illegible]

2. Điểm số học sinh

	Số	Số	Số	Lớp 5					Số	Số	Số	Số	Số
				Số	Số	Số	Số	Số					
2. Điểm số học sinh													
1. Kết quả học tập													
1. Tiếng Việt													
Điểm 10													
Điểm 9													
Điểm 8													
Điểm 7													
Điểm 6													
Điểm 5													
Dưới điểm 5													
2. Toán													
Điểm 10													
Điểm 9													
Điểm 8													
Điểm 7													
Điểm 6													
Điểm 5													
Dưới điểm 5													
3. Khoa học													
Điểm 10													
Điểm 9													
Điểm 8													
Điểm 7													
Điểm 6													
Điểm 5													
Dưới điểm 5													
4. Lịch sử và Địa lý													
Điểm 10													
Điểm 9													
Điểm 8													
Điểm 7													
Điểm 6													
Điểm 5													
Dưới điểm 5													
5. Ngoại ngữ													
Điểm 10													
Điểm 9													
Điểm 8													
Điểm 7													
Điểm 6													
Điểm 5													
Dưới điểm 5													
6. TH-CN (Tin học)													
Điểm 10													
Điểm 9													
Điểm 8													
Điểm 7													
Điểm 6													
Điểm 5													
Dưới điểm 5													
7. Tiếng dân tộc													
Điểm 10													



3. Hoạt động chuyên môn - cộng đồng (Học kỳ II)

I. Sinh hoạt chuyên môn trong học kỳ	Đơn vị tính	
Họp chuyên môn theo tổ	Lần	230
Họp chuyên môn theo trường	Lần	17
Họp chuyên môn theo cụm trường	Lần	5
II. Trợ giảng ngôn ngữ được đánh giá hỗ trợ HS có hiệu quả	Người	
III. Hoạt động Ban đại diện cha, mẹ HS		
Họp Ban đại diện cha mẹ HS	Lần	1
Tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khóa	Lần	
Hỗ trợ các hoạt động giáo dục của nhà trường		
IV. Hoàn thành tập huấn VNEN	Lượt người	
1. Cấp trung ương		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
2. Cấp cụm tỉnh		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
3. Cấp trường		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	

BẢNG THỐNG KÊ HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO
(Sau 5 năm đối với bậc Tiểu học)

KÍ HIỆU	NĂM HỌC	KHỐI LỚP	TỔNG SỐ HỌC SINH	BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH HỌC SINH HÀNG NĂM					DUY TRÌ & ĐÀO TẠO		GHI CHÚ
				LÊN LỚP	Ở LẠI LỚP	BỎ HỌC	CHUYỂN ĐI	CHUYỂN ĐẾN	TỶ LỆ DUY TRÌ	HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO	
			1	2	3	4	5	6	7	8	
A 1	2019-2020	Khối 1	244	241	3		2	2			
A 2	2020-2021	Khối 2	241	243	1		12	15			
A 3	2021-2022	Khối 3	243	239			8	4			
A 4	2022-2023	Khối 4	239	243			12	16			
A 5	2023-2024	Khối 5	243	239			6	2			
A	Sau 5 năm TiH		239	239	4		40	39	100	98.35	

A 1 cột (1) = tổng số học sinh vào lớp Một năm học 2019 - 2020 trên cơ sở Sổ danh bộ.

A 2 cột (1) = A1 cột (2) + A2 cột (6)

A 3 cột (1) = A2 cột (2) + A3 cột (6)

A 4 cột (1) = A3 cột (2) + A4 cột (6)

A 5 cột (1) = A4 cột (2) + A5 cột (6)

A cột (1) = A5 cột (2).

A cột (2) = Tổng số học sinh Hoàn thành CTTH

Hiệu quả đào tạo = A cột (8) = $\frac{A \text{ cột (2)}}{A1 \text{ cột (1)} + A \text{ cột (6)} - A \text{ cột (5)}}$ x 100

Tỷ lệ duy trì = A cột (7) = $\frac{A \text{ cột (1)} + A \text{ cột (3)}}{A1 \text{ cột (1)} + A \text{ cột (6)} - A \text{ cột (5)}}$ x 100

Quận 7, ngày tháng 5 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Võ Hữu Dưỡng

